

NGUYỄN HOÀNG BÁCH LINH*
LÊ HOÀNG PHONG**

Nguồn: Andrea Reinecke, 2009.

dạng khá nhiều do hoạt động canh tác, sinh sống của người dân. Về phía đông là dấu vết của một bầu nước cổ, có thể là nơi cung cấp nước cho cộng đồng cư dân khi xưa.

Giồng là một loại địa hình đặc thù và hầu như chỉ được biết đến ở vùng duyên hải phía đông của Nam Bộ, là những phần đất nhô cao với cao độ tuyệt đối từ 2 đến 5m, có dạng hình vòng cung theo dấu tích của những đường bờ biển cổ. Giồng có thể được thành tạo dưới tác động của thủy triều biển, gió, biển tiến - thoái, từ phù sa sông hoặc hỗn hợp trầm tích sông và biển. Giồng Nổi được hình thành từ thềm phù sa cổ của rạch Cái Hiên, một nhánh của sông Hàm Luông, nằm về hướng đông nam với đoạn cuối chảy qua di tích. Từ Giồng Nổi theo rạch Cái Hiên vào sông Hàm Luông và ra cửa biển Hàm Luông khoảng 10km, ra cửa Ba Lai khoảng trên 30km.

Do nằm giữa môi trường sông và biển, chịu ảnh hưởng của khí hậu gió mùa nhiệt đới nên cảnh quang tự nhiên của Giồng Nổi nói riêng và Bến Tre nói chung mang đặc trưng của miền địa lý động vật Tây Nam Bộ. Do ở khá xa rừng núi cao, lại có những dòng sông lớn cho nên hệ sinh thái ở đây mang tính đặc trưng của vùng ven biển. Cùng với sự bồi lấp tự nhiên, quá trình con người đến cư trú từ rất sớm là nguyên nhân hình thành các di tích khảo cổ học trên địa hình giồng/gò với niên đại chung khoảng 3.000 đến 2.000 năm cách nay. Cũng

cần lưu ý là lưu lượng dòng chảy cùng với quá trình tích tụ phù sa khác nhau sẽ tạo nên sự đa dạng trong địa hình của từng khu vực và có thể tác động đến thời điểm hình thành các loại giồng ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Bến Tre nói riêng.

2. LỊCH SỬ PHÁT HIỆN VÀ NGHIÊN CỨU

Nếu như ở các khu vực lân cận như Long An, Tiền Giang, Trà Vinh hay Đồng Tháp, một số lượng không nhỏ các di tích đã được phát hiện từ rất lâu thì Bến Tre được xem là vùng đất thành tạo và khai phá muộn, thậm chí có quan điểm cho rằng, khu vực này không có di tích khảo cổ học trước thế kỷ XVII - XVIII. Các ghi chép trước đây cũng không thấy đề cập đến. Trước năm 2000, một số cuộc điều tra khảo cổ cũng đã được tiến hành song không thu lại kết quả, từ đó, Bến Tre được xem là “vùng trắng” của khảo cổ học.

Cuối năm 2003, nhân cuộc khai quật di chỉ cảng thị Ba Vát, cán bộ của Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Bến Tre đã đến khảo sát khu vực trước đây (những năm 90 của thế kỷ XX) tìm thấy bàn mài, rìu đá, và đã đào thám sát 4m², kết quả đã phát hiện được một số công cụ đá như rìu, bôn, đục, bàn mài... cùng với 13.268 mảnh gốm thuộc các loại hình nổi, vò, chài lưới, vòng tay, hạt chuỗi hình trụ tròn (Lại Văn Tới, 2005: 175-177).

Kết quả bước đầu đã cho thấy Giồng Nổi là di chỉ khảo cổ học thuộc thời tiền - sơ sử đầu tiên được biết đến trên địa bàn tỉnh Bến Tre ngày nay.

Qua đó cũng đã đặt ra hàng loạt các vấn đề khoa học cần nghiên cứu như: địa lý, địa chất Bến Tre, sự hình thành, kiến tạo, tính chất các giồng hình thành ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Bến Tre; các giai đoạn tiền Óc Eo, đặc trưng, tính chất, nguồn gốc, những con đường phát triển lên văn hóa Óc Eo hoặc các văn hóa khác đồng đại với văn hóa Óc Eo; các mối quan hệ với văn hóa, khung niên đại, truyền thống, ảnh hưởng với các văn hóa phụ cận như Sa Huỳnh - Kalanay...

Di tích Giồng Nổi được Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Bến Tre liên tục khai quật 3 đợt vào các năm 2004 (70m²), 2005 (213m²) và 2006 (150m²) với tổng diện tích 433m². Năm 2010, Giồng Nổi được hai cơ quan nói trên tiếp tục khảo sát và thăm dò với diện tích 47,5m². Các kết quả nghiên cứu của những người trực tiếp khai quật (Trần Anh Dũng - Lại Văn Tới, 2004; Trần Anh Dũng - Lại Văn Tới - Vũ Thế Long và nnk, 2005, 2006; Trần Anh Dũng - Lại Văn Tới, 2007; Lại Văn Tới - Phan Trường Thị, 2007; Lại Văn Tới, 2007; Hà Văn Cẩn, 2010) đã xác định được diện mạo và môi trường tự nhiên của Giồng Nổi, tính chất, niên đại của di tích cũng như mối quan hệ giữa Giồng Nổi với văn hóa Sa Huỳnh và các văn hóa khác thông qua các di vật khảo cổ.

Sau 3 lần khai quật, Trần Anh Dũng và Lại Văn Tới (2007) đã nhận định Giồng Nổi là một trong những di tích có số lượng di vật lớn, nội hàm văn hóa đa dạng, thể hiện sự gần gũi với

các di tích tiền sử Đông Nam Bộ và lưu vực sông Vàm Cỏ; đồng thời cũng có nhiều đặc trưng khác lạ, lần đầu tiên được biết đến.

Đồ gốm: mật độ gốm dày đặc với 479.712 mảnh cùng với 513 tiêu bản còn nhận ra đáng trên tổng diện tích khai quật 433m², được phân chia thành 27 loại hình với số lượng khác nhau, trong đó ngoài những loại hình phổ biến vốn đã được tìm thấy nhiều trong các di tích thời tiền - sơ sử Nam Bộ, tại Giồng Nổi còn có một số hiện vật độc đáo như đèn gốm, trang sức gốm, linga gốm (?), cốc gốm...

Đồ gốm Giồng Nổi về cơ bản có 3 nhóm chất liệu chính: (1) gốm cứng, thành phần đất sét pha cát mịn, bề mặt miết lát, thân dày, áo gốm màu nâu đỏ, xương gốm nâu, độ nung cứng chắc; (2) gốm thô, thành phần đất sét pha bã thực vật và nhuyễn thể, lớp áo màu đỏ hồng hoặc vàng nhạt, bề mặt thô mỏng dễ vỡ, xương gốm màu đen; (3) gốm mịn làm từ đất sét không lẫn tạp chất, áo gốm màu hồng hoặc vàng nhạt, xương gốm thường không khác biệt với áo gốm, gần với xương của đồ gốm giai đoạn tiền Óc Eo.

Đồ gốm có sự phối hợp hài hòa về bố cục, motif và kỹ thuật tạo văn, đặc biệt là văn khắc vạch, in ấn và đắp nổi, các yếu tố này đã góp phần tạo nên đặc trưng của gốm Giồng Nổi. Trong đó, nhiều motif đã được phát hiện tại các di tích lân cận như Gò Ô Chùa, Gò Cao Su, Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt và xa hơn là với văn hóa Sa Huỳnh. “Sự giống nhau của gốm Giồng Nổi và

gồm trong văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung không hẳn là do sự giao lưu mà là sự phản ánh tính truyền thống, nguồn gốc. Tuy nhiên, trong quá trình giao lưu văn hóa với các vùng khác như Đồng Nai, Cần Giờ, Đức Hòa (Long An), tính truyền thống, nguồn gốc chỉ còn lại trong phong cách, đã có những thay đổi trong bố cục, chi tiết, tiết tấu hoa văn và có cả những loại hoa văn mới xuất hiện, như văn lá dừa nước, hoa văn bốn cánh, băng ô tứ giác” (Trần Anh Dũng - Lại Văn Tới, 2007: 34). Ngoài ra, đồ gốm Giồng Nổi còn có một số motif cho thấy sự gần gũi với đồ gốm Óc Eo.

Đồ đá: đa dạng về loại hình, phong phú về số lượng và có sự tương đồng về kỹ thuật chế tác. Qua hai đợt thám sát và ba đợt khai quật di chỉ Giồng Nổi, các nhà khảo cổ đã thu được 313 hiện vật đá gồm: 211 công cụ sản xuất như rìu, cuốc, dao, nạo, đục, bàn mài (67,09%); 83 các loại đá nguyên liệu (26,52%); 13 mảnh tước (4,15%); 3 hiện vật liên quan đến tín ngưỡng (0,96%) và 1 con rùa đá (?) (0,32%).

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nhóm công cụ sản xuất chiếm ưu thế về số lượng và có sự đa dạng về loại hình. Việc tìm thấy các mảnh bàn mài, mảnh tước, phác vật rìu, mảnh vỡ của các công cụ... đã góp phần chứng tỏ sự tồn tại của hoạt động sửa chữa, tận dụng lại các công cụ của cư dân cổ. Về mặt loại hình, tỷ lệ rìu có vai vượt trội hơn các loại hình khác, tuy nhiên di tích này lại vắng bóng loại hình đồ trang sức, vũ khí. Về chất liệu,

đồ đá Giồng Nổi gồm các loại đá biến chất, đá sừng, đá tufhyolit, đá bột kết, cát kết, đá phiến. Công cụ đá tại Giồng Nổi đã cho thấy mối quan hệ với các nhóm cư dân cổ lân cận qua sự tương đồng và gần gũi với những đặc điểm về loại hình, kiểu dáng và kích thước cơ bản của nhiều di tích tiền sử Đông Nam Bộ và lưu vực sông Vàm Cỏ như An Sơn, Rạch Núi, Cù Lao Rùa, Bến Đò, Cái Vạn... Kết quả phân tích 5 mẫu đá trong đợt khai quật năm 2005 cho thấy: 1 mẫu có xuất xứ từ Đồng Nai, Quảng Nam, 4 mẫu còn lại có nguồn gốc từ Đồng Nai và vùng Tây Nam Bộ. Các loại đá này có kết cấu hạt mịn đến rất mịn (0,4 - 0,6mm), độ cứng cao (từ 7 đến 7,5), rất thích hợp cho việc chế tạo các loại hình công cụ sản xuất.

Các loại hình di vật khác: số lượng lớn xương động vật, xương người và cả những tàn tích phân hóa thạch (coprolite, tương tự như di tích Rạch Núi) phát hiện trong tầng văn hóa cho thấy, Giồng Nổi trước đây rất gần biển với địa hình rừng nước mặn xen lẫn với đầm lầy, sông rạch. Trong điều kiện môi trường khá thuận lợi đó, cư dân cổ Giồng Nổi có thể đã sống bằng nghề đánh cá, săn bắn hay bắt bẫy thú. Tuy nhiên, số lượng công cụ chế tác từ xương - sừng lại ít ỏi, chỉ có 35 hiện vật qua cả ba đợt khai quật, gồm: 26 mũi nhọn, 5 mảnh xương có khắc rãnh, 2 lưỡi câu, 1 công cụ mài lưỡi và 1 mảnh xương có vết mài. Nhìn chung loại hình thì đơn điệu và kỹ thuật chế tác đơn giản, đồng thời lại

vắng bóng hiện vật nhuyễn thể (một hiện tượng khác lạ so với các di tích có cùng điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái, chẳng hạn ở khu vực Long An).

Về *niên đại*: những người trực tiếp khai quật nhận định Giồng Nổi nằm trong khung niên đại sơ kỳ đồ sắt, khoảng 2.500 năm BP đến đầu Công nguyên, thông qua: (1) các tài liệu địa chất cho thấy Giồng Nổi được hình thành tương đương tuổi của hệ thống giồng Trà Vinh và Châu Thành với mẫu C^{14} là 2.500 ± 80 năm BP và 2.500 ± 70 năm BP; (2) địa tầng thể hiện tính ổn định với một tầng văn hóa mỏng chỉ vài chục centimet thì không thể có sự kéo dài tới 1.000 đến 2.000 năm; (3) tỷ lệ đồ đá thấp hơn rất nhiều so với đồ gốm, chỉ thể hiện sự tồn tại dai dẳng của đồ đá trong di chỉ, tương tự một số di tích thuộc văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung Việt Nam. Trong khi đó, đồ gốm Giồng Nổi thể hiện sự tương đồng về chất liệu, loại hình và hoa văn trang trí với Gò Cao Su, Gò Ô Chùa, Lò Gạch, Cù Lao Rùa, Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt và xa hơn là Hòa Diêm, Sa Huỳnh... Đồng thời, đồ gốm có nhiều yếu tố chỉ hình thành trong sơ kỳ thời đại đồ sắt và được văn hóa Óc Eo kế thừa. Hơn nữa, sự có mặt của hiện vật bằng sắt, dù không nhiều, càng khẳng định niên đại sơ kỳ đồ sắt của Giồng Nổi; (4) các kết quả phân tích niên đại C^{14} của địa chất và khảo cổ học rất gần nhau với ba mẫu từ hố 04GNH1L1 cho kết quả 2.220 ± 50 năm BP, 2.290 ± 65 năm BP và 2.310 ± 70

năm BP (Trần Anh Dũng - Lại Văn Tới, 2007: 31-32).

Có thể nói, việc phát hiện và khai quật di tích Giồng Nổi đã đưa đến nguồn tư liệu khảo cổ học mới, mở ra triển vọng cho việc nghiên cứu văn hóa - lịch sử vào giai đoạn tiền sử trên địa bàn Bến Tre nói riêng và Nam Bộ nói chung. Thông qua nghiên cứu địa hình, địa mạo di tích, đặc biệt là trữ lượng lớn di vật tại đây, các nhà khảo cổ bước đầu đã xác định được đặc trưng loại hình di tích, di vật, các mối quan hệ văn hóa dần dần được nhận thức, cùng với đó là một số vấn đề về đời sống xã hội cũng được phát thảo ra.

3. NHẬN THỨC VỀ DI TÍCH GIỒNG NỔI QUA TIẾP CẬN TƯ LIỆU HIỆN VẬT

3.1. Quan điểm trước đây của các nhà khoa học về di tích Giồng Nổi

Thông qua mẫu than phân tích C^{14} , niên đại tuyệt đối được xác lập, tuy nhiên, vấn đề này cho đến nay vẫn là đề tài được nhiều nhà nghiên cứu tranh luận nhất, bởi sự “ổn định” của tầng văn hóa chỉ dày 30 - 40cm và tính độc đáo của bộ sưu tập di vật mà sự đa dạng về loại hình và thuộc nhiều truyền thống kỹ thuật chế tác khác nhau đã làm cho nhận định về niên đại của các nhà nghiên cứu khó có thể đồng nhất.

Cùng quan điểm với những người trực tiếp khai quật, Lâm Thị Mỹ Dung (2007: 82) cho rằng Giồng Nổi, thông qua loại hình và trang trí trên đồ gốm, “là một mắt xích quan trọng trong dòng chảy gốm từ Nam Trung Bộ thời

sơ sử sang thời kỳ lịch sử sớm hòa quyện vào các nguồn văn hóa khác hình thành nên văn hoá Óc Eo” và di tích này “có mối liên quan trực tiếp với các địa điểm sớm hơn và cùng thời ở Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ”. Tổng Trung Tín (2008: 221-228) căn cứ vào chất liệu, màu sắc, hoa văn trên đồ gốm đã cho rằng Giồng Nổi có niên đại mở đầu tương đương sơ kỳ thời đồ sắt, kết thúc vào khoảng thế kỷ I - II Công nguyên và xem Giồng Nổi là một ngã đường phát triển để hình thành nền văn hóa Óc Eo ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số nhà nghiên cứu khác, tuy thừa nhận Giồng Nổi mang nhiều yếu tố của văn hóa tiền Óc Eo trong thời đại sơ kỳ đồ sắt, song cho rằng đó chỉ là giai đoạn phát triển sau cùng của Giồng Nổi và khẳng định tồn tại giai đoạn tiền sử của di tích với niên đại hơn 3.000 năm BP.

Dựa trên nghiên cứu về đặc điểm địa chất vùng đất Nam Bộ và phân tích các di vật mang yếu tố văn hóa Đồng Nai, Đặng Văn Thắng (2007: 72-73) cho rằng Giồng Nổi nằm trên một cồn cát duyên hải được thành tạo cách đây khoảng 4.000 năm, có những hiện vật thuộc thời đại đồ đồng và cả thời đại đồ sắt. Di tích này có mối liên hệ với An Sơn, Lộc Giang, Rạch Núi, Cù Lao Rùa qua loại hình rìu đá; với Gò Ô Chùa qua vòng tay gốm; với Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt qua loại hình bình gốm, hạt chuỗi gốm, chai gốm. Đồng thời, nhiều yếu tố của văn hóa Óc Eo cũng được tìm thấy. “Có thể nói niên

đại của di tích Giồng Nổi từ 3.000 năm cho đến một hai thế kỷ trước Công nguyên”. Đồng quan điểm trên, Nguyễn Thị Hậu (2007: 76-78) cho rằng “di tích Giồng Nổi gần gũi với các di tích văn hóa Đồng Nai phân bố ở các khu vực lầy trũng (Đồng Nai, Long An...) và do đó, niên đại của Giồng Nổi có thể còn sớm hơn giai đoạn sơ kỳ đồ sắt”. Tác giả đối sánh giữa các di tích ven biển Đông Nam Bộ với Giồng Nổi và nhận thấy những điểm tương đồng về loại hình, chất liệu và kỹ thuật chế tác đá như ghè đẽo trên thân, tu sửa, tận dụng lại; tỷ lệ bàn mài khá cao cũng là một đặc điểm thời sơ kỳ đồng thau ở Đông Nam Bộ khoảng 3.000 năm trước. Với đồ gốm là sự tương đồng về chất liệu và một số loại hình miệng, chân đế; đồng thời, sự chủ đạo của hoa văn chấm dải và kỹ thuật chải ở Giồng Nổi cũng hiện diện trên nhiều motif hoa văn đồ gốm ven biển Đông Nam Bộ, nhất là đồ tùy táng khu vực Cần Giờ và xa hơn là di tích Hòa Diêm.

Nguyễn Kim Dung (2007: 92-95) chấp nhận Giồng Nổi tồn tại hai giai đoạn, trong đó “giai đoạn sớm nhất mà con người cư chiếm tại Giồng Nổi là thuộc về thời tiền sử, khoảng 3.000BP - 3.500BP”, thể hiện qua tỷ lệ đáng kể của loại hình rìu vai, vốn là một đặc trưng cho giai đoạn cuối thời đá mới - sơ kỳ đồ đồng, công cụ đá Giồng Nổi có sự gần gũi về loại hình, kiểu dáng và kích thước cơ bản với An Sơn, Bình Đa, Suối Chồn... Cũng cần chú ý đến sự vắng mặt của loại hình đồ

trang sức đá tại di chỉ này. Bộ sưu tập đồ gốm của Giồng Nổi gồm hai nhóm: (1) nhóm tương đồng với gốm tiền sử Đông Nam Bộ gồm cà ràng, trang sức gốm, chân đế mâm bông với các băng chấm dài mịn, bát đáy tròn miệng khum phổ biến ở Suối Linh, Cù Lao Rùa, An Sơn...; (2) nhóm có niên đại tương đương với các di chỉ tiền Óc Eo, thể hiện qua loại hình chai gốm, lọ gốm đáy nhọn dáng quả doi, nắp gốm, các motif trang trí tương tự với Giồng Cá Vồ, Gò Ô Chùa, Gò Cao Su và xa hơn là hệ thống gốm hải đảo (gốm Kalanay).

Bên cạnh đó, Lê Xuân Diệm (2007: 68) đánh giá “văn hóa cổ di chỉ Giồng Nổi hàm chứa nhiều yếu tố của văn hóa tiền sử - sơ sử Nam Bộ hơn là văn hóa quá độ từ sơ sử sang lịch sử (buổi đầu) Nam Bộ (tức văn hóa tiền Óc Eo)”.

Vấn đề nguồn gốc và các giai đoạn phát triển trong di tích Giồng Nổi vẫn còn bàn luận, chưa thống nhất. Mỗi quan hệ văn hóa với Sa Huỳnh, Đông Nam Bộ và các vùng phụ cận của di tích Giồng Nổi mặc dù được đề cập đến nhưng chưa nghiên cứu sâu để có cái nhìn toàn diện hơn về di tích Giồng Nổi.

3.2. Quan điểm của tác giả về di tích Giồng Nổi

Trong quá trình thực hiện đề tài “Khảo cổ học Bến Tre trong bối cảnh tiền - sơ sử Nam Bộ”, chúng tôi⁽¹⁾ có dịp tiếp xúc với những hiện vật của di tích Giồng Nổi hiện đang trưng bày và lưu trữ tại Bảo tàng Bến Tre. Kế thừa

thành quả nghiên cứu trước đây kết hợp với việc phân tích, so sánh về loại hình, chất liệu, kỹ thuật chế tác trên các công cụ đá, gốm..., chúng tôi đưa ra những nhận thức về quan hệ văn hóa và niên đại của di tích Giồng Nổi.

- Công cụ đá

Có thể nhận thấy các công cụ đá Giồng Nổi khá tương đồng với loại hình đồng dạng đã được phát hiện ở nhiều di tích thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ và khu vực ven biển, hải đảo Nam Bộ.

Loại hình *rìu có vai* ở Giồng Nổi gồm 19 rìu vai ngang, 10 rìu vai nhọn và 6 rìu vai xuôi. Rìu vai ngang được chế tác khá quy chuẩn, cạnh được mài thẳng, góc vai vuông vức, đốc và thân hình thang cân, lưỡi mài vát hai bên khá cân xứng, rìa lưỡi cong nhẹ; kích thước gồm 3 nhóm: nhỏ 7 tiêu bản (1 - 3cm), trung bình 5 tiêu bản (4 - 6cm), lớn 7 tiêu bản (7 - 11cm). Rìu vai nhọn được mài nhẵn toàn thân, vai nhỏ hơn 90°, đốc và thân dạng hình thang cân, lưỡi được mài từ hai bên khá cân xứng, rìa lưỡi đều, thẳng; kích thước: nhóm nhỏ và lớn đều có 1 tiêu bản, còn lại thuộc nhóm trung bình. Rìu vai xuôi cũng mang đặc điểm tương tự, tuy nhiên chỉ thuộc nhóm kích thước trung bình và lớn. *Rìu tứ giác* gồm 12 rìu dáng hình thang và 3 rìu dáng hình chữ nhật, toàn thân được mài nhẵn, đốc, cạnh bên và rìa lưỡi sứt mẻ trong quá trình sử dụng; kích thước: nhóm trung bình có 7 tiêu bản, còn lại là nhóm kích thước lớn. *Rìu tam giác* có 1 tiêu bản kích thước trung bình, hai

cạnh bên mài vát làm cho rìu có một mặt to, một mặt nhỏ, đốc rìu nhỏ, cong nhẹ, lưỡi mài vát dáng chữ V cân đối, rìa lưỡi cong nhẹ, mỏng và sắc. *Rìu xòe cân* có 1 tiêu bản kích thước trung bình, mặt cắt, đốc gần vuông, xuôi dần về hai bên tạo vai cong đều, lưỡi mài từ hai bên, rìa lưỡi cong tròn và sắc (Lại Văn Tới - Phan Trường Thị, 2007: 37-38).

Những đặc điểm của rìu có vai ở Giồng Nổi khá tương đồng với rìu có vai tìm thấy ở Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn (TPHCM); An Sơn, Rạch Núi (Long An); Mỹ Lộc, Cù Lao Rùa (Bình Dương); Cái Vạn, Cái Lăng (Đồng Nai); Dinh Ông (Tây Ninh); Hòn Cau (Bà Rịa - Vũng Tàu)... niên đại khoảng 3.400 - 3.200 năm BP.

Đặc biệt, khi so sánh với loại hình rìu có vai ở An Sơn, chúng ta dễ dàng nhận thấy sự gần gũi không chỉ về loại hình mà còn ở chất liệu và kỹ thuật chế tác. Về chất liệu, rìu có vai ở hai di chỉ này có đặc trưng chung là làm từ loại đá cứng chắc, màu xám đen hoặc xám xanh, ít bị patine bao phủ, xương đá mịn và thường không có các đường vân, được cho là ít được phát hiện ở nhiều di tích đồng dạng khác. Về kỹ thuật chế tác, phần lớn công cụ rìu có vai Giồng Nổi đều được mài nhẵn toàn thân, thân ngắn hình chữ nhật, mặt cắt ngang thân hình chữ nhật, hai vai ngang cân hoặc xuôi cân và hẹp, đốc ngắn, lưỡi vát cân hoặc hơi lệch nhẹ, rất sắc. Những đặc điểm này so với loại hình tương ứng ở An Sơn cũng như một số di tích

khác thuộc lưu vực sông Đồng Nai, điển hình là Cù Lao Rùa, tuy có đôi chút khác biệt, song nhìn tổng thể, công cụ rìu có vai Giồng Nổi mang nét tương đồng khó có thể phủ nhận về mối quan hệ văn hóa mang tính kế thừa, phát triển liên tục của truyền thống Đông Nam Bộ.

Ở Giồng Nổi, rìu tứ giác (16 tiêu bản) có số lượng ít hơn hẳn so với rìu có vai (35 tiêu bản), chủ yếu có dáng hình thang dài, nhìn chung chế tác sơ sài, thân còn nhiều vết ghe, đốc nhỏ, thường chỉ mài ở hai mặt lưỡi, hai cạnh bên thường không mài, bề mặt thường phủ lớp patine dày, đá màu xám xanh, có nhiều đường vân sọc, dễ vỡ hơn so với loại hình rìu có vai. Loại hình này đã được tìm thấy trong hầu hết các di tích tiền sử ở Đông Nam Bộ như Suối Linh, Rạch Lá, Cái Vạn (Đồng Nai); An Sơn, Rạch Núi (Long An); Cù Lao Rùa, Mỹ Lộc (Bình Dương); Bến Đò (TPHCM) với số lượng rất lớn. Đặc biệt, Rạch Núi là nơi số lượng rìu tứ giác chiếm tỷ lệ nhiều hơn so với rìu có vai mặc dù tính chất cũng như điều kiện môi trường tự nhiên không có nhiều sự khác biệt so với di tích Giồng Nổi. Sự chênh lệch lớn giữa hai loại hình này có thể liên quan đến truyền thống hay các giai đoạn phát triển khác nhau. Theo một số nhà nghiên cứu, tỷ lệ giữa công cụ có vai và không có vai liên quan đến niên đại sớm - muộn của di tích (Phạm Quang Sơn, 1978; Hoàng Xuân Chinh, 1984). Diệp Đình Hoa (1978) chỉ rõ hai truyền thống chế

tác chủ yếu là rìu bôn có vai với các sưu tập đặc trưng của các di tích Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn, Mỹ Lộc, Cái Vạn, Cù Lao Rùa bên cạnh truyền thống chế tác rìu bôn tứ giác ở Bình Xuân, Đồi Mít, Đồi Xoài.

- Đồ gốm

Gốm Giồng Nổi được làm từ đất sét pha thêm các phụ gia như cát hay bã thực vật, cấu thành các loại gốm cứng, gốm mịn và gốm thô. Gốm cứng với thành phần chính là sét pha cát, được dùng để tạo ra các vật dụng sinh hoạt như nồi, bình, bát bồng... đây là loại gốm điển hình tìm thấy trong hầu hết các di tích tiền sử lưu vực sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ, đặc biệt là ở di tích An Sơn (Long An), Cù Lao Rùa (Bình Dương), Dinh Ông (Tây Ninh). Gốm thô pha bã thực vật với nguyên liệu từ khoáng sét phù sa sông, chứa nhiều vôi và bã thực vật, loại gốm này có ở một số địa điểm vùng cận biển như Cái Vạn, Bưng Bạc, Rạch Núi, Núi Đất Lớn... Trong khi đó, gốm mịn được cấu tạo từ khoáng sét đã tiến hành khâu lọc rửa nguyên liệu, dùng để sản xuất các vật dụng có đường kính nhỏ như bình, bát, đĩa, nắp, chai... mang nhiều điểm tương đồng với đồ gốm giai đoạn tiền Óc Eo như Giồng Cá Vồ, Gò Ô Chùa, Long Bửu, Gò Cao Su...

Về mặt kỹ - mỹ thuật, gốm Giồng Nổi có nhiều cách chế tạo khác nhau như nặn bằng tay, bàn xoay và được trang trí các loại thừng, văn in dấu phẩy, văn khắc vạch với các đường thẳng song song nhau, văn đắp nổi, văn

sóng nước trên nền gốm trơn hoặc trên nền văn chải... tạo nên sự đa dạng của motif trang trí, cũng đồng thời có mặt trên đồ gốm ở các địa điểm khảo cổ học An Sơn, Rạch Núi, Dốc Chùa, Cù Lao Rùa, Mỹ Lộc...

Về loại hình, đồ gốm Giồng Nổi ở giai đoạn sớm có các loại nồi, bát, bát bồng chân thấp... với kiểu miệng loe đặc trưng (loe đơn giản, loe khum, loe uốn vành mép) và các loại chân đế đơn giản (đế choãi cao, chân đế hình trụ). Giai đoạn muộn hơn là sự phổ biến của các loại chum, xuất hiện khá nhiều trong các di tích khảo cổ học như Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ... Đặc biệt, chúng tôi tìm thấy 8 mảnh gốm có miệng dạng lượn sóng (wavy-rimmed) đều thuộc lớp L1 ở cả hai đợt khai quật năm 2005 và năm 2006. Đây là loại hình đồ gốm độc đáo và đặc trưng, phát hiện với số lượng lớn và mang tính liên tục trong tầng văn hóa của di chỉ An Sơn với chức năng nghi lễ hay làm đồ tùy táng. Với những tư liệu hiện biết, ngoài An Sơn chỉ có Lộc Giang (Long An), Bà Đạo, Cao Sơn Tự (Tây Ninh) và An Phú, Long Hưng 1 (thành đất đắp dạng tròn - Bình Phước) phát hiện loại hình này với số lượng không nhiều.

Cả 8 mảnh wavy-rimmed tìm thấy tại Giồng Nổi đều thuộc dòng gốm mịn pha cát, tương tự như của An Sơn, bên ngoài màu xám đen hay nâu vàng, văn chải xiên, nét mịn. Trong đó, có 6 mảnh thuộc wavy-rimmed dạng 1 (3 mảnh dạng dải lượn sóng dài (ký hiệu 06GNH3L1 K7:334a, 06GNH3L1

K7:1a và 05GNH2L1:28a) và 3 mảnh dạng dải lượn sóng ngắn (ký hiệu 06GNH3L1:588a, 06GNH3L1:589a và 06GNH3L1)); 2 mảnh còn lại làm từ gốm thô pha bã thực vật (ký hiệu 05GNH2L1:141 và 06GNH3L1:574), bề mặt lỗ trổ, màu nâu đỏ, gần với wavy-rimmed dạng 3, tuy nhiên miệng khắc răng cưa nhỏ không đều, đỉnh răng cưa tương đối phẳng và cách nhau 4 - 5cm, rãnh sâu 2cm, rất giống với mảnh gốm wavy-rimmed tìm thấy tại H1L4 của di tích An Sơn trong đợt khai quật năm 2004 từ loại hình đến chất liệu.

Diễn tiến phát triển của gốm wavy-rimmed đã được chứng minh cụ thể qua các nghiên cứu gần đây. Theo đó, loại hình đĩa sâu lòng và tô nông lòng có miệng dạng lượn sóng dài và ngắn (wavy-rimmed dạng 1) xuất hiện sớm nhất, có thể trước mốc 1.750 năm BC, tiếp tục được duy trì cùng với sự xuất hiện và thay thế dần của loại hình tô nông lòng có kiểu miệng dạng răng cưa lớn (wavy-rimmed dạng 2) khoảng mốc thời gian 1.500 năm BC. Loại hình mới này được thay đổi dần thành dạng răng cưa nhỏ, mịn (wavy-rimmed dạng 3) mà thời điểm xuất hiện khoảng năm 1.430 BC (C. Sarjeant, 2014: 390-391). Thời điểm kết thúc muộn nhất của di chỉ An Sơn là 3.200 năm BP. Hai mảnh wavy-rimmed tìm thấy tại thành tròn An Phú (lớp L.11-12-13) và 3 mảnh tại thành tròn Long Hưng 1 (lớp L2.7) đều thuộc dạng 1 với chất liệu sét pha cát cứng, chắc. Niên đại C¹⁴ đã hiệu chỉnh của mẫu AP.TS1.L12 cho kết quả năm

1.428 - 1.293 BC, mẫu 14.LH1.TS1.L15 cho kết quả năm 1.409 - 1.280 BC, cả hai đều muộn hơn đôi chút so với loại hình tương tự ở An Sơn (Nguyễn Hoàng Bách Linh, 2017: 61).

Trong tình hình tư liệu hiện nay, dựa vào nghiên cứu và so sánh loại hình, chất liệu, kỹ thuật chế tác trên đồ đá và đồ gốm, chúng tôi ủng hộ quan điểm của Nguyễn Kim Dung về hai giai đoạn tồn tại của di tích Giồng Nổi. Cụ thể, niên đại *giai đoạn sớm* có thể từ khoảng 3.500 - 3.000 năm BP, thể hiện các mối liên hệ gần gũi với di tích An Sơn, Rạch Núi (Long An), Dinh Ông (Tây Ninh), Cù Lao Rùa, Mỹ Lộc (Bình Dương), Núi Đất Lớn (khu Cần Giờ, giai đoạn sớm)... qua loại hình công cụ rìu có vai và rìu tứ giác cũng như đặc trưng về đồ gốm với các loại hình cà ràng (những người khai quật định danh là “linga gốm”), bát bồng, tô và quan trọng nhất là sự có mặt của đồ gốm wavy-rimmed. *Giai đoạn muộn* có thể kéo dài đến khoảng thế kỷ III-II trước Công nguyên, minh chứng qua loại hình bình gốm, vò, hạt chuỗi gốm, chai gốm... gần gũi với các di tích Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Gò Cây Tung... Bên cạnh đó là sự có mặt của các loại hình đặc trưng như nồi nấu kim loại, nắp gốm mang yếu tố của giai đoạn tiền Óc Eo.

Như đã biết, Đông Nam Bộ đã có một cơ tầng ổn định, phát triển liên tục từ thời đá mới cho đến sơ kỳ đồ sắt, với những đặc trưng riêng biệt được khái quát như sự bảo lưu lâu dài của đồ đá,

sự đơn giản trong tạo hình và trang trí đối với cả loại công cụ sản xuất lẫn đồ gốm. Tuy còn nhiều tranh luận, nhưng một phổ hệ phát triển của văn hóa Đông Nam Bộ gồm 4 giai đoạn Cầu Sắt - Cù Lao Rùa - Dốc Chùa - Phú Hòa đã được xác lập. Đông Nam Bộ đã có những mối giao lưu mở và đa chiều với các sản phẩm mang dấu ấn đặc trưng của vùng như rìu vai, rìu tứ giác, các loại đồ gốm... có mặt ở các khu vực lân cận nói chung và Giồng Nổi nói riêng. Những yếu tố trên rõ ràng đã được cư dân cổ Giồng Nổi chấp nhận và tiếp biến vào trong văn hóa của mình. Nếu đặt Giồng Nổi nằm trong phổ hệ bốn giai đoạn như trên thì chúng tôi xếp di chỉ này, giai đoạn sớm tương ứng với giai đoạn Cù Lao Rùa, giai đoạn muộn tương ứng với giai đoạn Phú Hòa.

4. KẾT LUẬN

Giồng Nổi với sự phong phú và đa dạng của bộ sưu tập di vật đá, gốm, xương - sừng qua các đợt khai quật đã cho thấy mối liên hệ gần gũi với các loại hình tương ứng tại các di tích tiền sử lưu vực sông Đồng Nai và

sông Vàm Cỏ từ chất liệu, loại hình đến kỹ thuật chế tạo. Bên cạnh đó, di tích này cũng mang những đặc trưng riêng, thể hiện cụ thể qua một số loại hình đồ gốm độc đáo với hoa văn trang trí cầu kỳ và tinh mỹ.

Việc tìm thấy tại Giồng Nổi, dù chủ yếu ở lớp mặt, không ít mảnh gốm mang đặc điểm về loại hình và hoa văn trang trí được nhiều nhà nghiên cứu cho là gần gũi với những yếu tố của giai đoạn tiền Óc Eo với niên đại muộn nhất khoảng một hai thế kỷ trước Công nguyên là một vấn đề quan trọng cần tiếp tục được nghiên cứu làm rõ khi mà tầng văn hóa của di tích này chỉ dày nhất 39 - 45cm và tầng đất bên trên của giồng vốn đã bị xáo trộn mạnh mẽ do hoạt động san ủi của người dân trước đây. Do vậy, sẽ là rất cần thiết nếu có thể kiểm tra địa tầng của di tích bằng thám sát hay khai quật nhằm góp phần chứng minh cho sự ổn định hay gián đoạn của tầng văn hóa và làm rõ về quá trình phát triển và niên đại của di tích thông qua diễn tiến hiện vật tại đây. □

CHÚ THÍCH

(1) Đề tài cấp cơ sở Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ năm 2019, chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Hoàng Bách Linh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Andrea Reinecke. 2009. *The First Golden Age of Cambodia: Excavations at Prohear*. Bonn: German Foreign Office.
2. Carmen Sarjeant. 2014. *Contextualising the Neolithic Occupation of Southern Vietnam - The Role of Ceramics and Potters at An Son*. ANU Press. The Australian National University.

3. Diệp Đình Hoa. 1978. “Nền văn minh nông nghiệp của cư dân thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại sắt ở miền Đông Nam Bộ”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, 1-13.
4. Đặng Văn Thắng. 2007. “Di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre) trong không gian và thời gian”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 70-75.
5. Hoàng Xuân Chinh. 1984. “Miền Đông Nam Bộ, một trung tâm văn hóa thời đại kim khí”, In trong Kỷ yếu hội thảo khoa học *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Long Xuyên, 11-12.
6. Lại Văn Tới, Phan Trường Thị. 2007. “Đồ đá di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre)”. *Tạp chí Khảo cổ học* số 2, tr. 36-48.
7. Lại Văn Tới. 2007. “Loại hình đồ xương di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre)”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 58-63.
8. Lâm Thị Mỹ Dung. 2007. “Gốm di chỉ Giồng Nổi trong mối tương quan với phức hợp gốm sơ sử Nam Trung Bộ”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 79-86.
9. Lê Xuân Diệm. 2007. “Giồng Nổi, di chỉ Giồng Nổi và văn hóa cổ ở Giồng Nổi (Bến Tre)”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 63-70.
10. Nguyễn Hoàng Bách Linh. 2007. “Đồ gốm có miệng dạng lượn sóng trong di tích An Sơn (Đức Hòa, Long An) - Tư liệu và nhận thức”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 10 (23), tr. 51-63.
11. Nguyễn Thị Kim Dung. 2007. “Di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre) trong nền cảnh khảo cổ học tiền - sơ sử vùng Nam Bộ Việt Nam”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 86-96.
12. Phạm Quang Sơn. 1978. “Bước đầu tìm hiểu sự phát triển văn hóa hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng ở lưu vực sông Đồng Nai”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1, 35-40.
13. Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên). 2001. *Địa chí Bến Tre*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
14. Tống Trung Tín. 2008. “Đóng góp vào việc nghiên cứu Nam Bộ”. In trong Kỷ yếu hội thảo khoa học *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*. Hà Nội: Nxb. Thế giới, tr. 200-228.
15. Trần Anh Dũng, Lại Văn Tới, Vũ Thế Long và nnk. 2005. *Khai quật di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre) lần thứ hai (năm 2005)*. Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật, tư liệu Bảo tàng Bến Tre.
16. Trần Anh Dũng, Lại Văn Tới, Vũ Thế Long và nnk. 2006. *Khai quật di chỉ Giồng Nổi lần thứ ba (năm 2006)*. Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật, tư liệu Bảo tàng Bến Tre.
17. Trần Anh Dũng, Lại Văn Tới. 2004. *Khai quật di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre) lần thứ nhất - năm 2004*. Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật, tư liệu Bảo tàng Bến Tre.
18. Trần Anh Dũng, Lại Văn Tới. 2007. “Di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre) qua ba lần khai quật”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 13-36.